

Bản án số: **141/2019/DS-PT**

Ngày: 13 - 11 - 2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi
và hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Dũ

2. Ông Nguyễn Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 218/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà M (có mặt).

Địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà N (có mặt),

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

2.2. Ông N1 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Bà P (có mặt),

3.2. Ông Q (có mặt),

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

4. *Người kháng cáo:* Bà N, ông N1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn M trình bày: Vợ chồng bà N và ông N1 có hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi với bà, cụ thể như sau:

1. Đối với hợp đồng góp hụi: Bà là chủ hụi, bà N và ông N1 là hụi viên, vợ chồng bà N có tham gia cùng bà 09 dây hụi, cụ thể như sau:

1.1. Dây hụi thứ 1: Hụi 03 tháng khai 01 kỳ, hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 20/01/2015 AL và hụi mãn ngày 20/9/2020 AL, có 24 phần, bà N và ông N1 tham gia 01 phần, bà N và ông N1 hốt đầu ra lời 1.700.000 đồng, hốt được 75.900.000 đồng. Sau khi hốt, bà N và ông N1 đóng hụi chết được 08 kỳ rồi ngưng. Bà phải đóng thay 08 kỳ số tiền là 40.000.000 đồng, dây hụi này còn 07 kỳ chưa khai là 35.000.000 đồng. Tổng cộng đến mãn hụi thì bà N và ông N1 còn nợ bà là 75.000.000 đồng;

1.2. Dây hụi thứ 2: Hụi 03 tháng khai 01 kỳ, hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 20/9/2015 AL và hụi mãn ngày 20/11/2020 AL, có 22 phần, bà N và ông N1 tham gia 01 phần, bà N và ông N1 hốt kỳ thứ 05 ra lời 2.000.000 đồng, hốt được 71.000.000 đồng. Sau khi hốt, bà N và ông N1 đóng hụi chết được 02 kỳ rồi ngưng. Bà phải đóng thay 07 kỳ số tiền là 35.000.000 đồng, dây hụi này còn 08 kỳ chưa khai là 40.000.000 đồng. Tổng cộng đến mãn hụi thì bà N và ông N1 còn nợ bà là 75.000.000 đồng;

1.3. Dây hụi thứ 3: Hụi 02 tháng khai 01 kỳ, hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 30/3/2016 AL và hụi mãn ngày 30/4/2019 AL, có 20 phần, bà N và ông N1 tham gia 01 phần, bà N và ông N1 hốt kỳ thứ 02 ra lời 600.000 đồng, hốt được 46.200.000 đồng. Sau khi hốt, bà N và ông N1 đóng hụi chết được 03 kỳ rồi ngưng. Bà phải đóng thay 15 kỳ số tiền là 45.000.000 đồng.

1.4. Dây hụi thứ 4: Hụi 02 tháng khai 01 kỳ, hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 10/8/2016 AL và hụi mãn ngày 30/11/2019 AL, có 22 phần, bà N và ông N1 tham gia 01 phần, bà N và ông N1 hốt kỳ thứ 03 ra lời 1.000.000 đồng, hốt được 44.000.000 đồng. Sau khi hốt, bà N và ông N1 không đóng hụi chết. Bà phải đóng thay 12 kỳ số tiền là 36.000.000 đồng, dây hụi này còn 07 kỳ chưa khai là 21.000.000 đồng. Tổng cộng đến mãn hụi thì bà N và ông N1 còn nợ bà là 57.000.000 đồng;

1.5. Dây hụi thứ 5: Hụi 03 tháng khai 01 kỳ, hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 10/02/2017 AL và hụi mãn ngày 10/01/2022 AL, có 22 phần, bà N và ông N1 tham gia 01 phần, bà N và ông N1 hốt kỳ thứ 02 ra lời 1.500.000 đồng, hốt được 75.000.000 đồng. Sau khi hốt, bà N và ông N1 không đóng hụi chết. Bà đã đóng thay 07 kỳ số tiền là 35.000.000 đồng, dây hụi này còn 13 kỳ chưa khai 65.000.000 đồng. Tổng cộng đến mãn hụi thì bà N và ông N1 còn nợ bà là 100.000.000 đồng;

1.6. Dây hụi thứ 6: Hụi 02 tháng khai 01 kỳ, hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 25/7/2017 AL và hụi mãn ngày 25/9/2020 AL, có 20 phần, bà N và ông N1 tham gia 1 phần, bà N và ông N1 hốt đầu ra lời 1.200.000 đồng, hốt được 72.200.000 đồng. Sau khi hốt, bà N và ông N1 không đóng hụi chết. Bà đã đóng thay 09 kỳ số tiền là 45.000.000 đồng, dây hụi này còn 10 kỳ chưa khai là 50.000.000 đồng. Tổng cộng đến mãn hụi thì bà N và ông N1 còn nợ bà là 95.000.000 đồng;

1.7. Dây hụi thứ 7: Hụi 04 tháng khui 01 kỳ, hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 30/3/2018 AL và hụi mẫn ngày 20/11/2023 AL, có 18 phần, gồm có 02 dây bà N và ông N1 tham gia mỗi dây 01 phần, bà N và ông N1 hốt đầu ra lời 1.000.000 đồng, hốt được 136.000.000 đồng. Sau khi hốt, bà N và ông N1 không đóng hụi chết. Bà đã đóng thay 02 kỳ số tiền là 20.000.000 đồng, dây hụi này còn 15 kỳ chưa khui là 150.000.000 đồng. Tổng cộng đến mẫn hụi thì bà N và ông N1 còn nợ bà là 170.000.000 đồng;

1.8. Dây hụi thứ 8: Hụi tháng khui 01 kỳ, hụi 1.000.000 đồng, hụi mở ngày 10/4/2016 AL và hụi mẫn vào ngày 10/02/2018 AL, có 24 phần, bà N và ông N1 tham gia 01 phần, mua 01 phần, bà N và ông N1 hốt đầu ra lời 150.000 đồng, hốt được 38.100.000 đồng. Sau khi hốt, bà N và ông N1 đã đóng hụi chết được 03 kỳ số tiền 6.000.000 đồng. Bà đã đóng thay 21 kỳ số tiền là 42.000.000 đồng.

1.9. Dây hụi thứ 9: Hụi tháng khui 01 kỳ, hụi 1.000.000 đồng, hụi mở ngày 06/01/2017 AL và hụi mẫn vào ngày 06/11/2018 AL, có 24 phần, bà N và ông N1 tham gia 01 phần, bà N và ông N1 hốt đầu ra lời 200.000 đồng, hốt được 18.400.000 đồng. Sau khi hốt, bà N và ông N1 đóng hụi chết được 04 kỳ số tiền 4.000.000 đồng. Bà đã đóng thay 19 kỳ số tiền là 19.000.000 đồng.

Tổng cộng 09 dây hụi, bà N và ông N1 còn nợ bà đến mẫn hụi là 678.000.000 đồng. Trong này, bà M đóng thay cho bà N và ông N1 là 317.000.000 đồng, hụi chưa mẫn là 361.000.000 đồng.

2. Đối với hợp đồng vay tài sản: Bà cho bà N và ông N1 vay 03 lần, cụ thể như sau:

- Ngày 20/5/2017 AL, bà N và ông N1 vay của bà số tiền 276.830.000 đồng, lãi suất 5%/ tháng, thời gian vay là 02 tháng, bà là người viết biên nhận, bà N viết tên N và dấu lấn tay vào biên nhận, còn chữ viết tên N1 là do N viết thay ông N1, nhưng đến nay chưa hoàn trả vốn lãi cho bà.

- Ngày 10/9/2017 AL, bà N và ông N1 vay của bà 10.000.000 đồng, lãi thỏa thuận 5%/tháng, hẹn 01 tháng sau sẽ trả vốn lãi và hai bên có làm giấy nợ, nhưng đến nay cũng chưa trả.

- Ngày 20/5/2017 AL, vợ chồng bà N và ông N1 có kêu bà đến nhà bà T chuộc GCNQSD đất, bà đến nhà bà T chuộc GCNQSD đất với số tiền là 60.000.000 đồng, lãi suất 3%/ tháng, hai bên có làm giấy nợ, bà N và ông N1 cũng chưa trả vốn và lãi cho bà.

Bà N và ông N1 vay của bà 03 lần với tổng cộng là 346.830.000 đồng.

Nay bà yêu cầu bà N và ông N1 trả cho bà 317.000.000 đồng tiền hụi và 346.830.000 đồng tiền vay. Tổng cộng số tiền 02 khoản là 663.830.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và trả đủ trong thời gian ngắn.

Bị đơn bà N trình bày: Bà cùng chồng là ông N1 có hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản với bà M cụ thể như sau:

Đối với hợp đồng góp hụi: Bà thừa nhận vợ chồng bà có tham gia góp hụi cùng với bà M 09 dây hụi và hiện nay vợ chồng bà còn nợ bà M hụi chết đến khi mẫn hụi

là 678.000.000 đồng. Trong này, hụi mẫn bà M đã đóng thay cho vợ chồng bà số tiền 317.000.000 đồng, hụi chưa mẫn số tiền là 361.000.000 đồng.

Đối với hợp đồng vay tài sản: Bà thừa nhận vợ chồng bà có vay của bà M 02 lần, cụ thể như sau:

- Ngày 10/9/2017 AL, bà và ông N1 có vay của bà M 10.000.000 đồng, lãi thỏa thuận 5%/tháng, hẹn 01 tháng sau sẽ trả vốn lãi và hai bên có làm giấy nợ, nhưng đến nay cũng chưa trả vốn và lãi cho bà M.

- Ngày 20/5/2017 AL, bà và ông N1 có kêu bà M đến nhà bà T chuộc GCNQSD đất, bà M đến nhà bà T chuộc GCNQSD đất với số tiền là 60.000.000 đồng, lãi suất 5%/ tháng, hai bên có làm giấy nợ, bà và ông N1 cũng chưa trả vốn và lãi cho bà M.

Tổng 02 lần vay, vợ chồng bà còn nợ bà M 70.000.000 đồng vốn.

Đối với số tiền 276.830.000 đồng tại biên nhận ngày 20/5/2017 AL: Biên nhận này do bà M viết. Bà thừa nhận có ghi tên N và có lấn tay, chữ N1 là do bà viết thay ông N1 vào biên nhận. Số tiền này là tiền nợ của các dây hụi nhỏ; nợ khác như cha bà vay của bà M dùm bà 50.000.000 đồng, tiền hụi mẹ bà góp cùng bà M 01 dây hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 30/3/2016 AL, đã hốt xong , bà M trừ của mẹ bà 45.000.000 đồng và số tiền này bà đã hốt các dây hụi trên đã trả đủ cho bà M xong. Việc khấu trừ vào số tiền trả nợ trên chỉ có bà M và bà biết, chứ không ai biết hết. Nay bà chỉ đồng ý hoàn trả số tiền hụi 317.000.000 đồng do bà M đóng hụi thay và 70.000.000 đồng tiền vay. Tổng cộng 387.000.000 đồng, chứ không đồng trả cho bà M tiền vay chênh lệch (346.830.000 đồng - 70.000.000 đồng) là 276.830.000 đồng, vì đã khấu trừ vào số tiền hốt hụi ở các dây hụi trên.

Bị đơn ông N1 trình bày: Ông và bà N có hợp đồng góp hụi và vay tài sản với bà M cụ thể như sau:

Đối với hợp đồng góp hụi: Ông thừa nhận vợ chồng ông có tham gia góp hụi cùng bà M 09 dây hụi; sau khi hốt hụi thì vợ chồng ông còn nợ bà M 678.000.000 đồng. Trong này, bà M đóng thay là 317.000.000 đồng, hụi chưa mẫn là 361.000.000 đồng.

Đối với hợp đồng vay tài sản: Ông thừa nhận vợ chồng ông có vay của bà M 02 lần tổng cộng 70.000.000 đồng tiền vốn như bà M trình bày.

Đối với số tiền 276.830.000 đồng ghi tại biên nhận ngày 20/5/2017 al thì ông không có ký tên, chữ ký không rõ ai ký thay. Số tiền trên do vợ ông cùng bà M tính toán, nếu vợ ông thừa nhận nợ bà M bao nhiêu thì ông cùng vợ ông trả nợ cho bà M bấy nhiêu.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ

về họ, họ, biểu, phường; Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/2/2019 của Chính phủ về họ, họ, biểu, phường; điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014. **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Xử buộc bà N và ông N1 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà M tổng số tiền là 663.830.000 đồng, bao gồm: Tiềnhui bà M đã đóng thay là 317.000.000 đồng; Tiền vốn vay là 346.830.000 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 22/9/2019 bị đơn N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bà đồng ý trả nợ cho bà M số tiền là 346.830.000 đồng, gồm 03 khoản (ngày 10/9/2017 AL vay 10.000.000 đồng; ngày 20/5/2017 AL vay 60.000.000 đồng và ngày 20/5/2017 AL vay 276.830.000 đồng) có giấy nhận nợ, tất cả các khoản nợ trên do một mình bà ký, chồng bà là ông N1 không biết. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng bà trả số tiền 663.830.000 đồng là thiệt thòi cho vợ chồng bà. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

* Ngày 22/9/2019 bị đơn N1 có đơn kháng cáo với nội dung ông không biết chữ, chỉ biết lặn tay điểm chỉ; số tiền ông nợ bà M là 60.000.000 đồng vợ chồng ông thế chấp giấy tờ đất vay tiền bà N ký, ông lặn tay điểm chỉ vào giấy nợ ngày 20/5/2017 AL; số tiền vay 10.000.000 đồng có giấy nhận nợ ngày 10/9/2017 AL chỉ một mình bà N ký; số tiền vay 276.830.000 đồng có giấy nhận nợ ngày 20/5/2017 AL do bà N lặn tay và ký tên. Ông hoàn toàn không có ký tên nhận nợ vay số tiền 10.000.000 đồng và 276.830.000 đồng. Ông đồng ý trả cho bà M số tiền 60.000.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng ông trả số tiền 663.830.000 đồng là thiệt thòi cho vợ chồng ông. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn M không rút đơn khởi kiện, các bị đơn N và N1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn N và N1, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của các bị đơn N và N1 là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của các bị đơn N và N1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với hợp đồng góp hụi: Các đương sự đều thừa nhận bà M làm chủ hụi, bà N và ông N1 là hụi viên, vợ chồng bà N có tham gia 09 dây hụi. Sau khi bà N và ông N1 hốt hụi và hai bên thống nhất hiện nay bà N và ông N1 còn nợ bà M tổng cộng số tiền hụi chết là 678.000.000 đồng. Trong đó, bà M đóng thay cho bà N và ông N1 là 317.000.000 đồng, hụi chưa mãn là 361.000.000 đồng. Bà M yêu cầu bà N và ông N1 hoàn trả tiền hụi mà bà M đã đóng thay cho bà N và ông N1 là 317.000.000 đồng và phía vợ chồng bà N và ông N1 thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định hiện nay bà M đã đóng thay cho bà N và ông N1 tiền hụi là 317.000.000 đồng.

[2.2] Đối với hợp đồng vay tài sản:

[2.2.1] Bà N và ông N1 đều thừa nhận có vay của bà M vào hai thời gian ngày 10/9/2017 AL, số tiền vốn là 10.000.000 đồng, hẹn 01 tháng sau sẽ trả vốn lãi và ngày 20/5/2017 AL, bà N và ông N1 có kêu bà M đến nhà bà T chuộc GCNQSD đất, bà M đến nhà bà T chuộc GCNQSD đất với số tiền vốn là 60.000.000 đồng. Tổng cộng 02 lần vay vốn là 70.000.000 đồng, lãi suất cả 02 lần vay là 5%/tháng, hai bên có làm giấy nợ, từ khi vay đến nay bà N và ông N1 chưa trả vốn và lãi cho bà M. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định hiện nay bà M đã cho bà N và ông N1 vay tiền vốn là 70.000.000 đồng.

[2.2.2] Đối với số tiền 276.830.000 đồng tại biên nhận ngày 20/5/2017 AL thì bà M thừa nhận “Biên nhận này do bà M viết”; còn bà N thừa nhận bà có ghi tên N và có lặn tay, chữ N1 là do bà viết thay ông N1 vào biên nhận trên. Phía bà M cho rằng số tiền này vợ chồng bà N và ông N1 chưa trả bà; còn phía bà N và ông N1 cho rằng số tiền này là tiền nợ của các dây hụi nhỏ; nợ khác như cha bà vay giùm của bà M 50.000.000 đồng cho bà, tiền hụi mẹ bà góp cùng bà M 01 dây hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 30/3/2016 AL, đã hốt xong, bà M trừ của mẹ bà 45.000.000 đồng và số tiền này bà đã hốt các dây hụi trên đã trả đủ cho bà M xong. Xét thấy, bà N cho rằng bà đã trả cho bà M số tiền vay ngày 20/5/2017 AL là 276.830.000 đồng bằng cách hốt hụi trên để khấu trừ nợ cho bà M, nhưng bà N không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc khấu trừ nợ trên, biên nhận này bà M hiện đang quản lý và là căn cứ để chứng minh cho việc bà M đòi số nợ này. Mặc khác, theo lời khai của của bà P và ông Q là cha mẹ ruột của bà N cũng không chứng minh được việc bà N có trả nợ vay của ông Q là 50.000.000 đồng và nợ hụi của bà P đã hốt hụi chết của bà M hay chưa. Đối với 09 dây hụi trên thì bà N đều hốt hụi từ kỳ thứ nhất đến kỳ thứ 5 và đều có làm biên nhận nhận tiền hụi đã hốt cho bà M cũng như tại công văn số 319/CV-TA ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện A về việc yêu cầu bà N cung cấp chứng cứ để chứng minh cho việc bà trả hoặc khấu trừ nợ 276.830.000 đồng,

nhưng bà N có nhận công văn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh được việc có trả 276.830.000 đồng cho bà M. Tuy nhiên, trong số tiền 276.830.000 đồng thì có 20.000.000 đồng lãi cao so với quy định, nhưng bà M không yêu cầu tính lãi đối với số tiền bà N và ông N1 phải trả (tiền hui 317.000.000 đồng + tiền vay 346.830.000 đồng) là 663.830.000 đồng là có lợi cho bà N và ông N1, nên không cần thiết phải tính lại số tiền lãi đã trả vượt đối với bà M. Do đó, bà M yêu cầu bà N và ông N1 trả số tiền vay là 276.830.000 đồng là có căn cứ như nhận định trên.

[2.3] Như vậy, có chứng cứ để chứng minh hiện nay bà N và ông N1 còn nợ bà M tiền hui đã đóng thay là 317.000.000 đồng; tiền vốn vay (70.000.000đ+ 276.830.000đ) là 346.830.000 đồng. Tổng cộng 02 khoản bà N và ông N1 còn nợ bà M là 663.830.000 đồng.

[3] Bị đơn N1 kháng cáo cho rằng ông không có ký tên nhận nợ vay số tiền 10.000.000 đồng và số tiền vay 276.830.000 đồng, số tiền vay nợ trên là do vợ ông ký tên nhận nợ, nên ông chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền 60.000.000 đồng. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các bị đơn đều thừa nhận là mối quan hệ hôn nhân giữa hai người vẫn đang tồn tại, việc vay tiền và tham gia góp hui là sử dụng chung cho gia đình. Cho nên, căn cứ vào các Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông N1 có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả các khoản nợ cho bà M.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn liên đới trả tiền hui nguyên đơn đã đóng thay 317.000.000 đồng và tiền vốn vay 346.830.000 đồng, tổng cộng là 663.830.000 đồng cho nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của các bị đơn N và N1 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn N và N1.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phườg; Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/2/2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phườg; điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Buộc các bị đơn N và N1 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà M tiền họ 317.000.000 đồng, tiền vốn vay 346.830.000 đồng. Tổng số tiền là 663.830.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi ba triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà N và ông N1 phải có nghĩa vụ liên đới nộp là 30.553.200 đồng.

2.2. Hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.276000 đồng theo Biên lai thu số 0008464 ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N và ông N1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà mỗi người đã nộp theo các Biên lai thu số 0000887 (bà N) và số 0000890 (ông N1) cùng ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Bà N và ông N1 đã nộp xong.

4. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (03);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện A (01);
- Chi cục THADS huyện A (01);
- Lưu: HSVA - VP (02).

Nguyễn Hoàng Thành